

Số: 216/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT
Phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XIX, KỲ HỌP THỨ 10

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Tài chính Quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách cấp tỉnh năm 2024;

Xét Báo cáo số 155/BC-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương; kết quả thực hiện kinh phí trung ương uỷ quyền, kinh phí của các Bộ ngành Trung ương cấp theo ngành dọc, kinh phí viện trợ và các quỹ do tỉnh quản lý năm 2024 tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 98/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn quyết toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2024 trên địa bàn tỉnh như sau:

- | | |
|--|------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước tại địa bàn: | 4.374.360,8 triệu đồng |
| <i>Trong đó:</i> | |
| 1.1. Thu nội địa: | 4.041.466,5 triệu đồng |
| 1.2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 46.283,9 triệu đồng |

1.3. Thu viện trợ:	33.179,7 triệu đồng
1.4. Các khoản huy động đóng góp:	253.430,7 triệu đồng
2. Tổng thu ngân sách địa phương	21.614.104,0 triệu đồng
2.1. Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (thu ngân sách nhà nước trên địa bàn không bao gồm phần điều tiết về ngân sách Trung ương):	4.098.217,1 triệu đồng
2.2. Bổ sung từ ngân sách Trung ương:	12.167.867,1 triệu đồng
- Bổ sung cân đối ngân sách:	6.273.927,0 triệu đồng
- Bổ sung có mục tiêu:	5.893.940,1 triệu đồng
2.3. Thu kết dư:	405.646,1 triệu đồng
2.4. Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang:	4.942.373,6 triệu đồng
3. Tổng mức vay của ngân sách địa phương:	0 triệu đồng
4. Tổng chi ngân sách địa phương:	21.031.608,4 triệu đồng
<i>Trong đó:</i>	
4.1. Chi đầu tư phát triển:	2.107.073,2 triệu đồng
4.2. Chi thường xuyên:	7.652.381,4 triệu đồng
4.3. Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay:	1.356,2 triệu đồng
4.4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính:	1.200 triệu đồng
4.5. Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ:	4.565.613,4 triệu đồng
4.6. Chi chuyển nguồn sang năm sau:	6.469.465,3 triệu đồng
4.7. Chi nộp ngân sách cấp trên:	234.519,0 triệu đồng
5. Chi trả nợ gốc của ngân sách địa phương:	4.162,1 triệu đồng
6. Kết dư ngân sách năm 2024:	578.333,5 triệu đồng
<i>Trong đó:</i> - Ngân sách cấp tỉnh:	421.560,0 triệu đồng
- Ngân sách huyện, xã:	156.773,5 triệu đồng

(Chi tiết có Biểu số 48, 50, 51, 52, 53, 54, 58, 59, 61 đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công khai quyết toán ngân sách địa phương năm 2024 theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Nghị quyết này có hiệu lực từ khi được Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang Khóa XIX, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./.

Nơi nhận :

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ngành: Tài chính; Chi cục Thuế khu vực VII; Kho bạc Nhà nước khu vực VII;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh; UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thành phố;
- Thường trực HĐND, UBND các xã, phường, thị trấn;
- Báo và Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Công báo Tuyên Quang, Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, (D).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Thị Minh Xuân

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.486.946	21.614.104,0	8.127.158,0	160,3%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	3.605.460	4.098.217,1	492.757,1	113,7%
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.311.760	2.699.387,4		
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.293.700	1.398.829,8		
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	9.881.486	12.167.867,1	2.286.381,1	123,1%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.793.984	6.273.927,0	479.943,0	108,3%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.087.502	5.893.940,1	1.806.438,1	144,2%
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính				
IV	Thu kết dư		405.646,1	405.646,1	
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.942.373,6	4.942.373,6	
B	TỔNG CHI NSDP	13.483.347	21.031.608,4	7.548.261,7	156,0%
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.091.486	9.762.010,7	-329.475,5	96,7%
1	Chi đầu tư phát triển	2.077.056	2.107.073,2	30.016,8	101,4%
2	Chi thường xuyên	7.819.043	7.652.381,4	-166.661,9	97,9%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền ĐP vay	1.536	1.356,2	-180,1	88,3%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200,0		100,0%
5	Dự phòng ngân sách	189.213		-189.213,0	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Kinh phí trả nợ gốc CT đô thị miền núi phía	3.437			
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.391.860	4.565.613,4	1.173.753,1	134,6%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.339.072	1.405.716,4	66.644,4	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.052.788	3.159.897,0	1.107.108,7	153,9%
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		6.469.465,3	6.469.465,3	
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên		234.519,0	234.519,0	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP	3.599	582.495,6	578.896,2	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	5.800	4.162,1	-1.637,9	71,8%
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc				
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	5.800	4.162,1	-1.637,9	
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	2.200			
I	Vay để bù đắp bội chi				
II	Vay để trả nợ gốc	2.200			
G	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D)	3.862.000	3.605.460	9.722.380,5	9.446.236,9	251,7%	262,0%
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	3.862.000	3.605.460	4.374.360,8	4.098.217,1	113,3%	113,7%
I	Thu nội địa	3.800.000	3.605.460	4.041.466,5	3.840.669	106,4%	106,5%
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	330.000	330.000	414.120,8	414.120,8	125,5%	125,5%
	- Thuế giá trị gia tăng			218.294,4	218.294,4		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			63.860,6	63.860,6		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			131.965,7	131.965,7		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>						
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	70.500	70.500	56.567,6	56.567,6	80,2%	80,2%
	- Thuế giá trị gia tăng			26.200,2	26.200,2		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			19.473,4	19.473,4		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			10.894,0	10.894,0		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	70.000	70.000	40.387,0	40.387,0	57,7%	57,7%
	- Thuế giá trị gia tăng			20.655,8	20.655,8		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			19.661,2	19.661,2		
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>			-	-		
	- Thu từ khí thiên nhiên			-	-		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			-	-		
	<i>Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>			-	-		
	- Thuế tài nguyên			70,1	70,1		
	<i>Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí</i>			-	-		
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	<i>Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí</i>						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	907.500	907.500	827.143,7	827.143,7	91,1%	91,1%
	- Thuế giá trị gia tăng			525.733,5	525.733,5		
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			152.264,0	152.264,0		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt			2.222,0	2.222,0		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>						
	- Thuế tài nguyên			146.924,2	146.924,2		
5	Thuế thu nhập cá nhân	150.000	150.000	202.561,3	202.561,3	135,0%	135,0%
6	Thuế bảo vệ môi trường	250.000	150.000	246.086	147.903	98,4%	98,6%
	<i>Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu</i>			-			
	<i>- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>			629,3	629,3		
7	Lệ phí trước bạ	160.000	160.000	189.290,4	189.290,4	118,3%	118,3%
8	Phí, lệ phí	102.000	90.000	123.965,1	110.108,3	121,5%	122,3%
	- Phí, lệ phí trung ương			13.856,8			
	- Phí, lệ phí tỉnh			63.394,3	63.394,3		
	- Phí, lệ phí huyện			37.939,2	37.939,2		
	- Phí, lệ phí xã			8.774,8	8.774,8		
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			-			
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	4.000	4.000	4.478,8	4.478,8	112,0%	112,0%
11	Thu tiền thuê đất, mặt nước	220.000	220.000	83.580,2	83.580,2	38,0%	38,0%
	<i>Trong đó: GTGC tiền thuê đất</i>	100.000	100.000	28.123,9	28.123,9		
12	Tiền sử dụng đất	1.300.000	1.300.000	1.378.917,9	1.378.917,9	106,1%	106,1%
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước			-			
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)	24.000	24.000	26.293,0	26.293,0	109,6%	109,6%
14.1	Thuế GTGT			10.164,5	10.164,5		
14.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			664,7	664,7		
14.3	Thu từ thu nhập sau thuế			1.578,8	1.578,8		
14.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			13.885,0	13.885,0		
14.5	Thu khác						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	90.000	67.460	89.026,5	65.802,7	98,9%	97,5%
16	Thu khác ngân sách	115.000	55.000	350.340,5	284.806,1	304,6%	517,8%
17	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	4.000	4.000	3.670,1	3.670,1	91,8%	91,8%
18	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước	3.000	3.000	5.037,4	5.037,4	167,9%	167,9%
II	Thu từ dầu thô						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	62.000		46.283,9		74,7%	
1	Thuế xuất khẩu			2.042,9			
2	Thuế nhập khẩu			1.145,6			
3	Thuế TTĐB thu từ hàng hóa nhập khẩu			-			
4	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu			5,6			
5	Thuế GTGT thu từ hoạt động xuất nhập khẩu.			43.084,7			
6	Thuế khác			5,0			
IV	Thu Viện trợ			33.179,7	4.117,6		
V	Các khoản huy động đóng góp			253.430,7	253.430,7		
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng			-			
2	Các khoản huy động đóng góp khác			253.430,7	253.430,7		
VI	Thu khác						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH			-			
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			405.646,1	405.646,1		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.942.373,6	4.942.373,6		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2024*(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)**Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	13.483.347	20.797.089,3	154,2%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	10.091.487	9.762.010,7	96,7%
I	Chi đầu tư phát triển	2.077.056	2.107.073,2	101,4%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.077.056	2.080.223,2	100,2%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		535.630,9	
	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn			
	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.180.752	680.991,8	57,7%
	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000	20.168,6	84,0%
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		18.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	8.850,0	
II	Chi thường xuyên	7.819.044	7.652.381,4	97,9%
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.330.331	3.583.636,3	107,6%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.991	12.446,1	69,2%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.536	1.356,2	88,3%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200,0	100,0%
V	Dự phòng ngân sách	189.213		
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
VII	Kinh phí trả nợ gốc Chương trình đô thị miền núi phía Bắc	3.437		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.391.860	4.565.613,4	134,6%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.339.072	1.405.716,4	
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	318.999	390.979,4	
2	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	264.510	180.472,9	
3	CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	755.563	834.245,7	
4	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020		18,4	
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.052.788	3.159.897,0	153,9%
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2018 (1.1 +1.2 + 1.3)	1.950.320	3.092.293,3	158,6%

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
1.1	Vốn nước ngoài	9.900	29.062,1	293,6%
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.940.420	3.063.231,2	157,9%
a	Đầu tư các CTMT			
b	Đầu tư theo các nguồn bổ sung có mục tiêu khác	1.940.420	3.063.231,2	
	<i>Trđ: Vốn chuẩn bị động viên</i>		3.911,5	
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	-	271,2	
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	102.468	67.332,5	65,7%
3.1	Vốn ngoài nước	-		
3.2	Vốn trong nước	102.468	67.332,5	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	14.737	10.717,1	
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ	57.725	54.684,2	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	150	149,7	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.856	1.781,5	
-	Vốn chuẩn bị động viên	24.000	-	
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		6.469.465,3	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	10.763.301	18.183.686,5	7.420.385,4	168,9%
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)	3.419.842	6.900.982,9	3.481.140,9	201,8%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.343.459	6.577.899,8	-765.559,3	89,6%
I	Chi đầu tư phát triển	4.336.573	4.144.853,6	-191.719,3	95,6%
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.336.573	4.126.853,6	-209.719,3	95,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		234.789,9		
-	Chi khoa học và công nghệ				
-	Chi quốc phòng		11.729,4		
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		117.336,9		
-	Chi y tế, dân số và gia đình		393.995,4		
-	Chi văn hóa thông tin		33.544,4		
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		10.935,4		
-	Chi thể dục thể thao		4,1		
-	Chi bảo vệ môi trường		2.007,6		
-	Chi các hoạt động kinh tế		3.263.921,0		
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		45.626,5		
-	Chi bảo đảm xã hội		12.963,0		
-	Chi đầu tư khác				
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật		18.000,0	18.000,0	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			
II	Chi thường xuyên	2.885.505	2.430.490,0	-455.015,3	84,2%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	948.989	664.806,5	-284.182,0	70,1%
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	16.067	11.470,6	-4.596,4	71,4%
-	Chi quốc phòng	81.900	67.074,0	-14.826,0	81,9%
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	32.845	50.013,8	17.168,8	152,3%
-	Chi y tế, dân số và gia đình	570.075	647.537,2	77.462,2	113,6%
-	Chi văn hóa thông tin	58.192	75.793,5	17.601,5	130,2%
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	36.093	44.256,6	8.163,6	122,6%
-	Chi thể dục thể thao		17.911,2	17.911,2	

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
-	Chi bảo vệ môi trường	12.308	1.949,9	-10.358,3	15,8%
-	Chi các hoạt động kinh tế	247.346	223.278,2	-24.067,8	90,3%
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	548.579	597.524,6	48.945,6	108,9%
-	Chi bảo đảm xã hội	124.819	18.036,4	-106.782,8	14,5%
-	Chi thường xuyên khác	63.807	10.837,5	-52.969,5	17,0%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)	1.536	1.356,2	-180,1	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	1.200	1.200,0		100,0%
V	Dự phòng ngân sách	115.207		-115.207,2	
VII	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
VIII	Kinh phí trả nợ gốc Chương trình đô thị miền núi phía Bắc	3.437			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		4.704.803,8	4.704.803,8	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (HUYỆN)
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN (XÃ) THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	13.483.347	7.472.535	6.010.813	20.797.089,3	11.282.703,6	9.514.385,7	154,2%	151,0%	158,3%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.091.487	4.526.060	5.565.427	9.762.010,7	3.181.443,0	6.580.567,7	96,7%	70,3%	118,2%
I	Chi đầu tư phát triển	2.077.056	1.534.584	542.472	2.107.073,2	844.741,1	1.262.332,1	101,4%	55,0%	232,7%
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.077.056	1.534.584	542.472	2.080.223,2	826.741,1	1.253.482,1	100,2%	53,9%	231,1%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề				535.630,9	139.621,2	396.009,7			
-	Chi khoa học và công nghệ				-	-	-			
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn				-					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.180.752	675.780	504.972	680.991,8	110.798,4	570.193,4	57,7%	16,4%	112,9%
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	24.000	24.000		20.168,6	20.016,3	152,3	84,0%	83,4%	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			18.000,0	18.000,0	-			
3	Chi đầu tư phát triển khác				8.850,0	-	8.850,0			
II	Chi thường xuyên	7.819.044	2.870.095	4.948.949	7.652.381,4	2.334.145,8	5.318.235,6	97,9%	81,3%	107,5%
	Trong đó:									
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.330.331	633.627	2.696.704	3.583.636,3	644.343,3	2.939.293,0	107,6%	101,7%	109,0%
2	Chi khoa học và công nghệ	17.991	16.591	1.400	12.446,1	11.470,6	975,5	69,2%	69,1%	69,7%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	1.536	1.536		1.356,2	1.356,2		88,3%	88,3%	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		1.200,0	1.200,0		100,0%	100,0%	
V	Dự phòng ngân sách	189.213	115.207	74.006	-					

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-					
VII	Kinh phí trả nợ gốc Chương trình đô thị miền núi phía Bắc	3.437	3.437		-					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.391.860	2.946.474	445.386	4.565.613,4	3.396.456,8	1.169.156,6	134,6%	115,3%	
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	1.339.072	938.418	400.654	1.405.716,4	284.345,3	1.121.371,1	105,0%	30,3%	
1	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	318.999	146.967	172.032	390.979,4	141.324,3	249.655,1			
2	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	264.510	229.358	35.152	180.472,9	12.734,8	167.738,1			
3	CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	755.563	562.093	193.470	834.245,7	130.267,8	703.977,9			
4	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020				18,4	18,4				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.052.788	2.008.056	44.732	3.159.897,0	3.112.111,5	47.785,5	153,9%	155,0%	
1	Bổ sung có mục tiêu vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu nhiệm vụ 2020 (1.1 +1.2)	1.950.320	1.950.320	-	3.092.293,3	3.092.293,3	-	158,6%	158,6%	
1.1	Vốn nước ngoài	9.900	9.900		29.062,1	29.062,1		293,6%	293,6%	
1.2	Vốn đầu tư trong nước	1.940.420	1.940.420	-	3.063.231,2	3.063.231,2	-	157,9%	157,9%	
a	Đầu tư các CTMT									
b	Đầu tư theo các nguồn bổ sung có mục tiêu khác	1.940.420	1.940.420	-	3.063.231,2	3.063.231,2		157,9%	157,9%	
	<i>Trở: Vốn chuẩn bị động viên</i>	-			3.911,5	3.911,5				
2	Chi từ nguồn vốn trái phiếu Chính phủ	-			271,2	271,2				
3	Bổ sung mục tiêu vốn sự nghiệp	102.468	57.736	44.732	67.332,5	19.547,0	47.785,5	65,7%	33,9%	
3.1	Vốn ngoài nước	-			-					
3.2	Vốn trong nước	102.468	57.736	44.732	67.332,5	19.547,0	47.785,5	65,7%	33,9%	
-	CTMT Phát triển lâm nghiệp bền vững	14.737	14.737		10.717,1	4.020,6	6.696,5	72,7%	27,3%	
-	Kinh phí duy tu, bảo trì đường bộ	57.725	15.892	41.833	54.684,2	14.548,7	40.135,5	94,7%	91,5%	
-	Kinh phí thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	150	150		149,7	149,7		99,8%	99,8%	
-	Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông	3.856	957	2.899	1.781,5	828,1	953,5	46,2%	86,5%	

STT	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện	Ngân sách ĐP	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách huyện
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Vốn chuẩn bị động viên	24.000	24.000		-					
-	Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	2.000	2.000		-					
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU				6.469.465,3	4.704.803,8	1.764.661,5			

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQ)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	7.584.972	4.355.159	2.582.493	1.536	1.200	644.584	520.144	124.460	11.282.703	3.937.306	2.353.692	1.356	1.200	284.345	207.548	76.797	4.704.804	149%		91%			44%		62%
I	CÁC CƠ QUAN TÒ CHỨC	7.582.235	4.355.159	2.582.493	-	-	644.584	520.144	124.460	10.393.124	3.937.306	2.353.692	-	-	284.345	207.548	76.797	3.817.780	137%		91%			44%		62%
1	Văn phòng Đoàn ĐBQH và Hội đồng nhân dân tỉnh	33.404	-	33.404			-			31.860	-	31.860	-	-	-			-	95%		95%					
2	Văn phòng UBND tỉnh	45.945	-	45.709	-	-	236	-	236	45.179	-	44.732	-	-	60	-	60	387	98%		98%			25%		25%
2.1	Văn phòng UBND tỉnh	41.270		41.034			236		236	40.518		40.073			60		60	386	98%		98%			25%		25%
2.2	Trung tâm Hội nghị	4.674		4.674			-			4.661		4.659			-			2	100%		100%					
3	Ban Dân tộc	28.810		6.799			22.012		22.012	27.513		5.549			16.151		16.151	5.812	95%		82%			73%		73%
4	Sở Khoa học và Công nghệ	16.290	-	16.270	-	-	20	-	20	15.313	-	11.381	-	-	17	-	17	3.915	94%		70%			87%		87%
4.1	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	14.468	-	14.448			20		20	13.568	-	9.666	-	-	17		17	3.885	94%		67%			87%		87%
4.2	Trung tâm Ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ	1.822	-	1.822			-			1.745	-	1.715	-	-	-			30	96%		94%					
5	Sở Tài nguyên và Môi trường	39.430	-	39.351	-	-	79	-	79	37.087	-	18.769	-	-	3	-	3	18.315	0,9		0,5			0,0		0,0
5.1	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	39.430		39.351			79		79	37.087		18.769			3		3	18.315	94%		48%			4%		4%
6	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	169.236	-	136.490	-	-	32.746	-	32.746	166.022	-	133.288	-	-	26.624	-	26.624	6.109	98%		98%			81%		81%
6.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn	11.105		11.076			29		29	10.793		10.759			29		29	5	97%		97%			100%		100%
6.2	Trung tâm Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn	1.730		1.715			15		15	1.721		1.706			15		15	0	99%		99%			100%		100%
6.3	Ban Quản lý rừng phòng hộ Na Hang	3.771		2.398			1.374		1.374	3.755		2.382			1.148		1.148	226	100%		99%			84%		84%
6.4	Chi cục Phát triển nông thôn	6.200		3.011			3.189		3.189	6.087		2.972			2.266		2.266	849	98%		99%			71%		71%
6.5	Chi cục Thủy lợi	3.688		3.673			15		15	3.619		3.604			15		15	-	98%		98%			100%		100%
6.6	Trung tâm khuyến nông	7.798		7.783			15		15	7.707		7.692			15		15	-	99%		99%			100%		100%
6.7	Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản	6.227		6.085			142		142	5.522		5.393			111		111	18	89%		89%			79%		79%
6.8	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	3.480		3.315			165		165	3.396		3.241			135		135	21	98%		98%			82%		82%
6.9	Chi cục Chất lượng, chế biến và phát triển thị trường	3.513		2.998			515		515	3.481		2.965			515		515	1	99%		99%			100%		100%
6.10	Ban Quản lý rừng phòng hộ Lâm Bình	10.896		3.938			6.958		6.958	10.650		3.693			3.489		3.489	3.469	98%		94%			50%		50%
6.11	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Na Hang	1.516		123			1.393		1.393	1.516		123			1.206		1.206	187	100%		100%			87%		87%
6.12	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Chiêm Hóa	2.150		552			1.598		1.598	1.978		380			1.066		1.066	532	92%		69%			67%		67%
6.13	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Hàm Yên	6.082		2.002			4.080		4.080	6.070		1.991			3.758		3.758	322	100%		99%			92%		92%
6.14	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Yên Sơn	7.662		2.166			5.496		5.496	7.608		2.113			5.455		5.455	40	99%		98%			99%		99%
6.15	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Sơn Dương	5.410		2.218			3.192		3.192	5.401		2.209			3.145		3.145	47	100%		100%			99%		99%
6.16	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng thành phố	97		97			-			87		87			-			-	90%		90%					
6.17	BQL dự án bảo vệ và Phát triển rừng huyện Lâm Bình	24		10			15		15	24		9			11		11	4	97%		93%			72%		72%

TT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
6.18	Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Cham Chu	13		-			13		13	13		-			12		12	1								
6.19	Chi cục Kiểm lâm	87.873	-	83.330	-	-	4.543	-	4.543	86.592	-	81.970	-	-	4.233	-	4.233	389	99%		98%			93%		93%
6.19.1	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	10.476		10.446			30		30	10.077		10.020			30		30	27	96%		96%			100%		100%
6.19.2	Hạt Kiểm lâm Thành phố	2.631		2.631			-			2.618		2.618			-			-	99%		99%			#DIV/0!		#####
6.19.3	Hạt Kiểm lâm huyện Yên Sơn	9.562		9.562			-			9.456		9.456			-			-	99%		99%			#DIV/0!		#####
6.19.4	Hạt Kiểm lâm huyện Sơn Dương	8.768		8.695			73		73	8.721		8.621			72		72	28	99%		99%			100%		100%
6.19.5	Hạt Kiểm lâm huyện Lâm Bình	8.873		8.799			74		74	8.484		8.402			74		74	8	96%		95%			100%		100%
6.19.6	Hạt Kiểm lâm huyện Na Hang	16.718		16.718			-			16.536		16.536			-			-	99%		99%			#DIV/0!		#####
6.19.7	Hạt Kiểm lâm huyện Chiêm Hoá	8.165		8.025			141		141	8.134		7.989			140		140	4	100%		100%			100%		100%
6.19.8	Hạt Kiểm lâm huyện Hàm Yên	6.006		5.931			75		75	5.977		5.894			73		73	9	100%		99%			98%		98%
6.19.9	Hạt Kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	7.938		7.865			74		74	7.882		7.803			68		68	10	99%		99%			93%		93%
6.19.10	BQL rừng đặc dụng Tân Trào	742		269			473		473	742		269			355		355	118	100%		100%			75%		75%
6.19.11	BQL rừng đặc dụng Cham Chu	5.046		1.442			3.604		3.604	5.032		1.428			3.419		3.419	185	100%		99%			95%		95%
6.19.12	Đội Kiểm lâm cơ động và phòng cháy, chữa cháy rừng	2.947		2.947			-			2.933		2.933			-			-	99%		99%					
7	Sở Giao thông vận tải	20.692	-	20.627	-	-	65	-	65	18.000	-	17.937	-	-	63	-	63	-	87%		87%			97%		97%
7.1	Văn phòng Sở Giao thông vận tải	14.983		14.918			65		65	12.677		12.614			63		63	-	85%		85%			97%		97%
7.2	Thanh tra Sở Giao thông vận tải	5.708		5.708			-			5.323		5.323			-			-	93%		93%					
8	Sở Xây dựng	12.651	-	12.476	-	-	175	-	175	11.896	-	11.721	-	-	74	-	74	101	94%		94%			42%		42%
8.1	Văn phòng Sở Xây dựng	12.651		12.476			175		175	11.896		11.721			74		74	101	94%		94%			42%		42%
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	19.246		18.850			396		396	17.621		17.225			175		175	221	92%		91%			44%		44%
10	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	109.199	-	100.482	-	-	8.716	-	8.716	105.049	-	97.302	-	-	6.171	-	6.171	1.576	96%		97%			71%		71%
10.1	Văn phòng Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	51.065		42.985			8.080		8.080	49.187		42.061			5.571		5.571	1.554	96%		98%			69%		69%
10.2	Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu thể dục thể thao	13.066		13.066			-			12.951		12.951			-			-	99%		99%					
10.3	Bảo tàng tỉnh	8.253		8.253			-			7.887		7.887			-			-	96%		96%					
10.4	Đoàn Nghệ thuật dân tộc tỉnh	14.768		14.768			-			13.526		13.526			-			-	92%		92%					
10.5	Trung tâm Văn hoá tỉnh	5.376		5.376			-			5.154		5.139			-			14	96%		96%					
10.7	Thư viện tỉnh	4.744		4.108			636		636	4.603		3.995			600		600	8	97%		97%			94%		94%
10.8	Trung tâm Phát hành Phim và Chiếu bóng	5.546		5.546			-			5.454		5.454			-			-	98%		98%					
10.9	BQL Quảng trường Nguyễn Tất Thành	6.381		6.381			-			6.287		6.287			-			-	99%		99%					
11	Sở Công Thương	14.450	-	14.341	-	-	109	-	109	13.382	-	13.273	-	-	82	-	82	26	93%		93%			76%		76%
11.1	Văn phòng Sở Công Thương	11.811		11.702			109		109	11.430		11.322			82		82	26	97%		97%			76%		76%
11.2	Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp	2.639		2.639			-			1.951		1.951			-			-	74%		74%					
12	Sở Tư pháp	21.828	-	17.809	-	-	4.019	-	4.019	21.358	-	17.274	-	-	2.947	-	2.947	1.137	98%		97%			73%		73%
12.1	Văn phòng Sở Tư pháp	14.795		12.784			2.011		2.011	14.377		12.295			994		994	1.089	97%		96%			49%		49%
12.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	7.033		5.025			2.008		2.008	6.981		4.980			1.953		1.953	48	99%		99%			97%		97%
13	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	34.579	-	30.834	-	-	3.745	-	3.745	29.936	-	27.679	-	-	1.598	-	1.598	659	87%		90%			43%		43%
13.1	Văn phòng Sở Lao động Thương binh và Xã hội	17.060		13.794			3.266		3.266	14.279		12.431			1.189		1.189	659	84%		90%			36%		36%
13.2	Trung tâm Dịch vụ việc làm	2.402		1.922			479		479	2.283		1.874			409		409	-	95%		97%			85%		85%
13.3	Cơ sở cai nghiện ma túy tỉnh	8.711		8.711			-			8.014		8.014			-			-	92%		92%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX									
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
13.4	Trung tâm công tác xã hội và Quỹ bảo trợ trẻ em	6.407		6.407			-			5.359		5.359			-			-	84%		84%					
14	Sở Y tế	275.634	-	260.214	-	-	15.420	-	15.420	236.489	-	222.531	-	-	6.374	-	6.374	7.584	86%		86%			41%		41%
14.1	Văn phòng Sở Y tế	19.235		12.774	-	-	6.461		6.461	12.316		11.079	-	-	945	-	945	292	64%		87%			15%		15%
14.2	Chi cục Dân số - Kế hoạch hoá gia đình	5.063		3.942			1.121		1.121	4.648		3.793			852		852	3	92%		96%			76%		76%
14.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	34.412		29.674			4.738		4.738	27.235		23.985			2.599		2.599	651	79%		81%			55%		55%
14.4	Trung tâm Giám định Y khoa	1.510		1.510			-			1.505		1.505			-			-	100%		100%					
14.5	Trung tâm Pháp y	2.181		2.181			-			1.921		1.921			-			-	88%		88%					
14.6	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	8.386		8.386			-			8.072		5.003			-			3.069	96%		60%					
14.7	Trung tâm Truyền thông giáo dục sức khỏe	-		-			-			-		-			-			-								
14.8	Trung tâm Y tế Thành phố	15.824		15.733			91		91	15.507		15.478			29		29	-	98%		98%			31%		31%
14.9	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	34.871		34.233			638		638	32.160		31.529			477		477	154	92%		92%			75%		75%
14.10	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	35.257		34.796			461		461	32.033		31.529			274		274	230	91%		91%			59%		59%
14.11	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	26.406		25.918			488		488	23.379		22.060			306		306	1.014	89%		85%			63%		63%
14.12	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hoá	35.277		34.631			646		646	32.294		31.815			479		479	-	92%		92%			74%		74%
14.13	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	22.004		21.579			425		425	19.140		18.515			222		222	403	87%		86%			52%		52%
14.14	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	22.108		21.757			351		351	18.157		17.761			192		192	204	82%		82%			55%		55%
14.15	Bệnh viện đa khoa khu vực Yên Hoa	7.226		7.226			-			5.549		3.984			-			1.565	77%		55%					
14.16	Bệnh viện đa khoa khu vực Kim Xuyên	2.689		2.689			-			559		559			-			-	21%		21%					
14.17	Bệnh viện đa khoa khu vực ATK	3.185		3.185			-			2.014		2.014			-			-	63%		63%					
15	Sở Thông tin và Truyền thông	43.186	-	39.724	-	-	3.462	-	3.462	34.139	-	25.544	-	-	2.209	-	2.209	6.385	79%		64%			64%		64%
15.1	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	41.417		37.955			3.462		3.462	32.478		23.883			2.209		2.209	6.385	78%		63%			64%		64%
15.2	Trung tâm Công nghệ thông tin và Truyền thông	1.769		1.769			-			1.661		1.661			-			-	94%		94%					
16	BQL các khu công nghiệp	8.384	-	8.384	-	-	-	-	-	5.865	-	5.865	-	-	-	-	-	-	70%		70%					
16.1	BQL các khu công nghiệp	7.087		7.087			-			4.724		4.724			-				67%		67%					
16.2	Trung tâm Phát triển hạ tầng và Dịch vụ khu công nghiệp Tuyên Quang	1.297		1.297			-			1.141		1.141							88%		88%					
17	Văn phòng Điều phối CTMTQG XD nông thôn mới	1.643		200			1.443		1.443	1.370		190			1.088		1.088	92	83%					75%		75%
18	Văn phòng Ban an toàn giao thông tỉnh	16.523		16.523			-			15.597		15.567			-			30	94%		94%					
19	Trung tâm Văn hóa -Thể thao Thanh Thiếu nhi	3.198		3.198			-			3.073		3.073			-			-	96%		96%					
20	Đài Phát thanh và Truyền hình	45.933		45.933			-	-	-	44.257		44.257			-		-	-	96%		96%					
21	Sở Tài chính	27.034		26.939			95		95	24.817		24.793			24		24	-	92%		92%			25%		25%
22	Thanh tra tỉnh	11.985		11.985			-			11.814		11.814			-			-	99%		99%					
23	Sở Nội vụ	35.041	-	34.858	-	-	184	-	184	33.410	-	31.875	-	-	183	-	183	1.353	95%		91%			100%		100%
23.1	Văn phòng Sở Nội vụ	17.269		17.085			184		184	16.766		16.438			183		183	146	97%		96%			100%		100%
23.2	Ban thi đua khen thưởng	14.694		14.694			-			13.620		12.413			-			1.207	93%		84%					
23.3	Trung tâm lưu trữ lịch sử	3.078		3.078			-			3.024		3.024			-			-	98%		98%					
24	Sở Ngoại vụ	4.580		4.560			20		20	4.255		4.254			-			0	93%		93%					
25	Sở Giáo dục và Đào tạo	560.086	-	549.958	-	-	10.128	-	10.128	538.413	-	521.342	-	-	1.167	-	1.167	15.905	96%		95%			12%		12%
25.1	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	90.462		80.333			10.128		10.128	75.193		58.121			1.167		1.167	15.905	83%		72%			12%		12%
25.2	Trường Phổ thông dân tộc nội trú ATK Sơn Dương	21.013	-	21.013			-			19.268	-	19.268	-	-	-			-	92%		92%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
25.3	Trung tâm Giáo dục thường xuyên tỉnh	6.757	-	6.757			-			6.611	-	6.611	-	-	-			-	98%		98%					
25.4	Trường THPT Lâm Bình	6.962		6.962			-			6.857		6.857			-			-	98%		98%					
25.5	Trường THPT Na Hang	7.426		7.426			-			7.332		7.332			-			-	99%		99%					
25.6	Trường THPT Yên Hoa	13.986		13.986			-			13.653		13.653			-			-	98%		98%					
25.7	Trường THPT Đầm Hồng	11.473		11.473			-			11.385		11.385			-			-	99%		99%					
25.8	Trường THPT Minh Quang	15.394		15.394			-			15.222		15.222			-			-	99%		99%					
25.9	Trường THPT Kim Bình	11.028		11.028			-			10.916		10.916			-			-	99%		99%					
25.10	Trường THCS & THPT Hà Lang	17.768		17.768			-			17.523		17.523			-			-	99%		99%					
25.11	Trường THPT Chiêm Hóa	16.001		16.001			-			15.908		15.908			-			-	99%		99%					
25.12	Trường THPT Hòa Phú	6.879		6.879			-			6.835		6.835			-			-	99%		99%					
25.13	Trường THPT Phù Lưu	12.650		12.650			-			12.580		12.580			-			-	99%		99%					
25.14	Trường THPT Hàm Yên	18.360		18.360			-			18.221		18.221			-			-	99%		99%					
25.15	Trường THPT Thái Hoà	18.508		18.508			-			18.426		18.426			-			-	100%		100%					
25.16	Trường THPT Xuân Huy	13.920		13.920			-			13.888		13.888			-			-	100%		100%					
25.17	Trường THPT Tháng 10	10.673		10.673			-			10.655		10.655			-			-	100%		100%					
25.18	Trường THPT Trung Sơn	14.511		14.511			-			14.313		14.313			-			-	99%		99%					
25.19	Trường THPT Xuân Vân	12.879		12.879			-			12.679		12.679			-			-	98%		98%					
25.20	Trường THPT Đông Thọ	8.754		8.754			-			8.659		8.659			-			-	99%		99%					
25.21	Trường THPT ATK Tân Trào	13.326		13.326			-			13.006		13.006			-			-	98%		98%					
25.22	Trường THPT Kim Xuyên	16.558		16.558			-			16.210		16.210			-			-	98%		98%					
25.23	Trường THPT Sơn Dương	17.024		17.024			-			16.824		16.824			-			-	99%		99%					
25.24	Trường THPT Sơn Nam	18.588		18.588			-			18.109		18.109			-			-	97%		97%					
25.25	Trường THPT Ý La	12.725		12.725			-			12.702		12.702			-			-	100%		100%					
25.26	Trường THPT Tân Trào	17.535		17.535			-			17.489		17.489			-			-	100%		100%					
25.27	Trường THPT Sông Lô	11.271		11.271			-			11.190		11.190			-			-	99%		99%					
25.28	Trường THPT Nguyễn Văn Huyền	17.685		17.685			-			17.616		17.616			-			-	100%		100%					
25.29	Trường THCS và THPT Kháng Nhật	11.530		11.530			-			11.512		11.512			-			-	100%		100%					
25.30	Trường THCS và THPT Thượng Lâm	7.133		7.133			-			6.948		6.948			-			-	97%		97%					
25.31	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Na Hang	22.620		22.620			-			22.520		22.520			-			-	100%		100%					
25.32	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Chiêm Hóa	19.566		19.566			-			19.507		19.507			-			-	100%		100%					
25.33	Trường PTDTNT THCS&THPT huyện Hàm Yên	21.271		21.271			-			21.176		21.176			-			-	100%		100%					
25.34	Trường PTDTNT THCS&THPT Lâm Bình	17.851		17.851			-			17.480		17.480			-			-	98%		98%					
26	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	12.875		12.294			581		581	11.617		11.107			511		511	-	90%		90%			88%		88%
27	Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh, BCH Đoàn tỉnh Tuyên Quang	10.392		9.692			700		700	10.098		9.427			335		335	337	97%		97%			48%		48%
28	Hội Nông dân tỉnh	10.149	-	8.748	-	-	1.401	-	1.401	9.994	-	8.596	-	-	1.258	-	1.258	140	98%		98%			90%		90%
28.1	Hội Nông dân tỉnh	8.302		7.506			796		796	8.156		7.368			658		658	130	98%		98%			83%		83%
28.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	1.848		1.242			606		606	1.838		1.228			600		600	10	99%		99%			99%		99%
29	Hội Cựu chiến binh	3.003		2.991			12		12	2.965		2.953			12		12	-	99%		99%			99%		99%
30	Hội Liên hiệp Phụ nữ	7.329		6.248			1.081		1.081	7.085		6.130			930		930	24	97%		98%			86%		86%
31	Trường Trung học Phổ thông Chuyên	27.451		27.451			-			27.171		27.171			-			-	99%		99%					

TT	Tên đơn vị	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)								
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTP (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
32	Bệnh viện phục hồi chức năng Hương Sen	763		763			-			763		763			-			-	100%		100%					
33	Bệnh viện Y dược cổ truyền tỉnh Tuyên Quang	9.933		9.933			-			7.854		7.046			-			808	79%		71%					
34	Bệnh viện Đa khoa Tuyên Quang	9.527		9.527			-			9.441		2.439			-			7.002	99%		26%					
35	Bệnh viện Phổi	5.905		5.905			-			5.879		5.879			-			-	100%		100%					
36	Bệnh viện Suối Khoáng Mỹ Lâm	4.659		4.659			-			3.848		3.848			-			-	83%		83%					
37	Ban Quản lý các khu du lịch tỉnh Tuyên Quang	6.349		6.349			-			5.964		5.960			-			4	94%		94%					
38	Ban Quản lý " Tăng cường quản lý tài nguyên thiên nhiên bền vững" SNRM2 tỉnh Tuyên Quang	761		761			-			721		721			-			-	95%		95%					
39	Trường Cao đẳng nghề kỹ thuật - Công nghệ	49.936		39.824			10.112		10.112	46.382		36.270			3.386		3.386	6.726	93%		91%			33%		33%
40	Trường phổ thông Dân tộc nội trú Trung học phổ thông tỉnh Tuyên Quang	28.245	-	28.245			-			28.000		28.000	-	-	-			-	99%		99%					
41	Trường Chính trị	17.637		17.637			-			17.518		17.397			-			121	99%		99%					
42	Trường Đại học Tân Trào	39.167		39.167			-			38.407		33.345	-	-	-			5.062	98%		85%					
43	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	4.046		3.449			597		597	4.011		3.408			496		496	107	99%		99%			83%		83%
44	Trung tâm Xúc tiến đầu tư tỉnh	14.238		9.338			4.900		4.900	11.221		8.276			2.945		2.945	-	79%		89%			60%		60%
45	Hội Nhà Báo	2.005		2.005			-			1.961		1.960			-			0	98%		98%					
46	Hội Đông y	484		484			-			474		474			-			-	98%		98%					
47	Hội Văn học Nghệ thuật	3.487		3.487			-			3.394		3.394			-			-	97%		97%					
48	Hội Cựu Thanh niên xung phong	156		156			-			155		155			-			-	99%		99%					
49	Hội Chữ thập đỏ	3.587		3.587			-			3.470		3.470			-			-	97%		97%					
50	Hội Làm vườn	266		266			-			258		258			-			-	97%		97%					
51	Hội Người cao tuổi	1.214		1.214			-			1.202		1.202			-			-	99%		99%					
52	Câu Lạc bộ Tân Trào	120		120			-			120		120			-			-	100%		100%					
53	Hội Cựu Giáo chức	188		188			-			184		184			-			-	98%		98%					
54	Hội Khuyến học	333		333			-			328		328			-			-	99%		99%					
55	Hội Nạn nhân chất độc da cam/DIOXIN	527		527			-			428		428			-			-	81%		81%					
56	Hội Luật gia	370		370			-			357		357			-			-	97%		97%					
57	Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật	1.032		1.032			-			940		940			-			-	91%		91%					
58	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ em mồ côi	313		313			-			232		232			-			-	74%		74%					
59	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị tỉnh	576		576			-			545		545			-			-	95%		95%					
60	Cục quản lý thị trường	168		168			-			68		68			-			-	40%		40%					
61	Văn phòng HĐND và UBND huyện Na Hang	830		830			-			830		138			-			692	100%		17%					
62	Viện Kiểm sát Nhân dân tỉnh	300		300			-			300		300			-			-	100%		100%					
63	Đội Cấp cứu chữ thập đỏ Sông Lô thành phố Tuyên Quang	180		180			-			72		72			-			-	40%		40%					
64	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Na Hang	185		185			-			177		177			-			-	96%		96%					
65	Văn phòng HĐND và UBND huyện Chiêm Hoá	130		130			-			128		128			-			-	98%		98%					
66	Công an tỉnh	88.065		86.370			1.695		1.695	87.566		48.797			1.695		1.695	37.074	99%		56%			100%		100%

TT	Tên đơn vị	Dự toán							Quyết toán								So sánh (%)									
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi ĐTPT (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể CTMT QG)	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương g vay (2)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)	Chi chương trình MTQG		
							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên							Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi TX
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
67	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	67.850		67.795			55		55	67.850		67.795			55		55	-	100%		100%			100%		100%
68	Cục thi hành án dân sự tỉnh	125		125			-			125		125			-			-	100%		100%					
69	Tòa án Nhân dân tỉnh	180		180			-			180		180			-			-	100%		100%					
70	Cục Thuế tỉnh	500		500			-			500		500			-			-	100%		100%					
71	Kho bạc nhà nước Tuyên Quang	520		500			20		20	520		500			20		20	-	100%		100%			100%		100%
72	Bảo hiểm xã hội tỉnh	423.301		423.301			-			416.314		416.314			-			-	98%		98%			#DIV/0!		#####
73	Cục Thống kê tỉnh Tuyên Quang	452		255			197		197	422		224			143		143	55	93%		88%			72%		72%
74	Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện Yên Sơn	203		203			-			151		151			-			-	74%		74%					
75	Công ty cổ phần Tuyên Quang Xanh	35		35			-			34		34			-			-	98%		98%					
76	Đoàn Luật sư tỉnh	177		177			-			177		177			-				100%		100%					
77	Liên đoàn lao động tỉnh	150		150			-			149		149			-				99%		99%					
78	Ban quản lý khai thác công trình thủy lợi Tuyên Quang	51.367		51.367			-			51.027		51.027			-			-	99%		99%					
79	Hội hữu nghị Việt Nam - Lào	120		120			-			120		120			-			-	100%		100%					
80	Hội hữu nghị Việt Nam - Pháp	120		120			-			120		120			-			-	100%		100%					
81	Hội Hữu nghị Việt Nam - Thái Lan tỉnh Tuyên Quang	160		160			-			160		160			-			-	100%		100%					
82	Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh Tuyên Quang	375		375			-			8		8			-			-	2%		2%					
83	BDP các dự án vốn nước ngoài tỉnh Tuyên Quang	8.924		8.924			0		0	8.853		8.845			-			7	99%		99%					
84	Công ty cổ phần Chè Núi Kia Tăng	304		304			-			304		304			-			-	100%		100%					
85	Công ty cổ phần Chè Tân Trào	90		90			-			90		90			-			-	100%		100%			#DIV/0!		#####
86	Công ty Điện lực Tuyên Quang	65		45			20		20	45		45			-			-	69%		100%					
87	Hội Nông nghiệp hữu cơ tỉnh Tuyên Quang	708		708			-			494		494			-			-	70%		70%					
88	Tỉnh ủy	185.341		185.341			-			168.033		164.773			-			3.261	91%		89%					
89	Quỹ Bảo vệ môi trường	3.000	3.000							3.000	3.000								100%	100%						
90	Quỹ Đầu tư phát triển	3.000	3.000							3.000	3.000								100%	100%						
91	Chi nhánh ngân hàng CSXH tỉnh	12.000	12.000	-					20	12.000	12.000								100%	100%						
92	Các chủ đầu tư khởi tính	4.857.303	4.337.159				520.144	520.144		7.813.606	3.919.306				207.548	207.548		3.686.752	161%	90%						
II	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay	1.536			1.536		-			1.356			1.356									88%				
III	Chi bổ sung Quỹ Dự trữ TC	1.200				1.200	-			1.200				1.200									100%			
V	Chi tạo nguồn điều chỉnh tiền lương	-					-			-																
VI	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau (kính phí chưa phân bổ)	-					-			887.023								887.023								

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Tên đơn vị (1)	Dự toán (2)				Quyết toán											So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi CTM T	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
							Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó					
								Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ (3)		Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				
A	B	1	2	3	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=4/1	16=5/2	17=8/3
	TỔNG SỐ	4.800.677	515.813	4.226.174		9.514.385,7	1.262.332,1	396.009,7		5.366.021,1	2.939.297,7	975,5	1.121.371,1	674.241,2	447.129,9	1.764.661,5	198,2%	244,7%	127,0%
1	Huyện Lâm Bình	345.507	11.400	329.697		759.841,9	46.112,4	2.659,1		407.444,9	223.014,8	185,2	177.025,6	87.671,9	89.353,7	129.259,0	219,9%	404,5%	123,6%
2	Huyện Na Hang	400.812	11.500	384.132		980.182,0	88.100,1	41.838,2		477.381,6	250.534,0	213,6	267.232,9	152.801,6	114.431,3	147.467,4	244,5%	766,1%	124,3%
3	Huyện Chiêm Hóa	716.959	28.700	678.717		1.434.500,6	118.660,4	35.540,7		898.095,8	494.033,4	200,0	168.550,6	99.837,6	68.713,1	249.193,8	200,1%	413,5%	132,3%
4	Huyện Hàm Yên	731.288	40.000	682.594		1.490.968,9	259.827,0	98.832,7		853.244,0	475.340,2	26,5	118.984,9	94.366,1	24.618,8	258.913,0	203,9%	649,6%	125,0%
5	Huyện Yên Sơn	892.647	58.800	822.599		1.687.855,8	226.653,4	43.420,8		1.020.679,0	572.690,9	197,5	203.973,7	127.079,4	76.894,3	236.549,9	189,1%	385,5%	124,1%
6	Huyện Sơn Dương	938.558	126.200	800.183		1.924.121,9	320.277,9	141.625,4		1.096.998,2	622.426,1	152,7	169.897,2	103.763,6	66.133,6	336.948,7	205,0%	253,8%	137,1%
7	Thành phố Tuyên Quan	774.906	239.213	528.251		1.236.914,6	202.700,9	32.092,6		612.177,6	301.258,1		15.706,2	8.721,1	6.985,1	406.329,8	159,6%	84,7%	115,9%

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO NGÂN SÁCH TỪNG HUYỆN NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị: Triệu đồng

S T T	Tên đơn vị (1)	Dự toán								Quyết toán								So sánh (%)							
		Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					
				Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
					Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước							Vốn ngoài nước	Vốn trong nước			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8
	TỔNG SỐ	#####	3.346.278	1.207.625		1.207.625		812.302	395.323	6.900.983	3.346.278	3.554.705		3.554.705	696.354	1.841.899	1.016.452	151,5%	100,0%	294,4%		294,4%		226,8%	
1	Huyện Lâm Bình	457.680	319.200	138.480		138.480		130.469	8.011	622.028	319.200	302.828		302.828	101.400	35.670	165.758	135,9%	100,0%	218,7%		218,7%		27,3%	
2	Huyện Na Hang	518.679	355.079	163.600		163.600		79.362	84.238	771.087	355.079	416.008		416.008	12.422	191.269	212.317	148,7%	100,0%	254,3%		254,3%		241,0%	
3	Huyện Chiêm Hóa	811.334	623.618	187.716		187.716		111.267	76.449	1.215.445	623.618	591.827		591.827	17.789	405.901	168.136	149,8%	100,0%	315,3%		315,3%		364,8%	
4	Huyện Hàm Yên	803.410	590.283	213.127		213.127		142.714	70.413	1.218.370	590.283	628.087		628.087	99.913	389.231	138.943	151,6%	100,0%	294,7%		294,7%		272,7%	
5	Huyện Yên Sơn	898.974	719.679	179.295		179.295		128.739	50.556	1.339.146	719.679	619.467		619.467	178.118	266.534	174.815	149,0%	100,0%	345,5%		345,5%		207,0%	
6	Huyện Sơn Dương	923.920	683.577	240.343		240.343		182.847	57.496	1.417.944	683.577	734.367		734.367	91.863	499.508	142.997	153,5%	100,0%	305,5%		305,5%		273,2%	
7	Thành phố Tuyên Quang	139.906	54.842	85.064		85.064		36.905	48.159	316.964	54.842	262.122		262.122	194.849	53.787	13.486	226,6%	100,0%	308,1%		308,1%		145,7%	

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2024

(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)
(Kèm theo Nghị quyết số 216/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh Tuyên Quang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chỉ đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
*/	TỔNG SỐ	2.283.536,9	1.411.130,5	1.328.448,5	82.682,0	872.406,5	872.406,5	-	1.405.716,4	881.789,3	881.789,3	71.882,3	523.927,1	523.927,1	-	61,6%	62,5%	66,4%	86,9%	60,1%	60,1%	
	Trong đó:																					
A	Ngân sách cấp tỉnh	644.603,7	520.143,7	437.461,7	82.682,0	124.459,9	124.459,9	-	284.345,3	207.548,1	207.548,1	71.882,3	76.797,2	76.797,2	-	44,1%	39,9%	47,4%	86,9%	61,7%	61,7%	
I	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	211.208,3	194.928,3	194.928,3	-	16.279,9	16.279,9	-	141.324,3	131.711,8	131.711,8	-	9.612,5	9.612,5	-	66,9%	67,6%	67,6%		59,0%	59,0%	
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.350,6	-	-	-	3.350,6	3.350,6	-	1.379,2	-	-	-	1.379,2	1.379,2	-	41,2%				41,2%	41,2%	
1.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	3.050,6	-			3.050,6	3.050,6		1.079,2	-			1.079,2	1.079,2		35,4%				35,4%	35,4%	
1.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	300,0	-			300,0	300,0		300,0	-			300,0	300,0		100,0%				100,0%	100,0%	
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	181,7	-			181,7	181,7		61,0	-			61,0	61,0		33,6%				33,6%	33,6%	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	1.479,6	-	-	-	1.479,6	1.479,6	-	1.378,1	-	-	-	1.378,1	1.378,1	-	93,1%				93,1%	93,1%	
	Chi cục Phát triển nông thôn	1.479,6	-			1.479,6	1.479,6		1.378,1	-			1.378,1	1.378,1		93,1%				93,1%	93,1%	
4	Sở Y tế	890,6	-	-	-	890,6	890,6	-	422,1	-	-	-	422,1	422,1	-	47,4%				47,4%	47,4%	
4.1	Văn phòng Sở Y tế	76,9	-			76,9	76,9		-	-			-									
4.2	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh	813,7	-			813,7	813,7		422,1	-			422,1	422,1	-	51,9%				51,9%	51,9%	
5	Sở Thông tin và Truyền thông	2.084,0	-	-	-	2.084,0	2.084,0	-	1.807,3	-	-	-	1.807,3	1.807,3	-	86,7%				86,7%	86,7%	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	2.084,0	-			2.084,0	2.084,0		1.807,3	-			1.807,3	1.807,3		86,7%				86,7%	86,7%	
6	Sở Xây dựng	50,5	-	-	-	50,5	50,5	-	7,3	-	-	-	7,3	7,3	-	14,5%				14,5%	14,5%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	50,5	-			50,5	50,5		7,3	-			7,3	7,3		14,5%				14,5%	14,5%	
7	Sở Tài chính	50,0	-			50,0	50,0		10,4	-			10,4	10,4		20,7%				20,7%	20,7%	
8	Sở Giáo dục và Đào tạo	32,2	-	-	-	32,2	32,2	-	3,8	-	-	-	3,8	3,8	-	11,7%				11,7%	11,7%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	32,2	-			32,2	32,2		3,8	-			3,8	3,8		11,7%				11,7%	11,7%	
9	Sở Tư pháp	601,3	-	-	-	601,3	601,3	-	598,6	-	-	-	598,6	598,6	-	99,5%				99,5%	99,5%	
9.1	Văn phòng Sở Tư pháp	20,0	-			20,0	20,0		20,0	-			20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%	
9.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	581,3	-			581,3	581,3		578,6	-			578,6	578,6		99,5%				99,5%	99,5%	
10	Sở Tài nguyên và Môi trường	20,0	-	-	-	20,0	20,0	-	0,4	-	-	-	0,4	0,4	-	1,8%				1,8%	1,8%	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	20,0	-			20,0	20,0		0,4	-			0,4	0,4		1,8%				1,8%	1,8%	
11	Sở Khoa học và Công nghệ	20,0	-	-	-	20,0	20,0	-	17,4	-	-	-	17,4	17,4	-	86,9%				86,9%	86,9%	
	Văn phòng Sở Khoa học và Công nghệ	20,0	-			20,0	20,0		17,4	-			17,4	17,4		86,9%				86,9%	86,9%	
12	Sở Giao thông Vận tải	20,0	-	-	-	20,0	20,0	-	19,6	-	-	-	19,6	19,6	-	97,8%				97,8%	97,8%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	20,0	-			20,0	20,0		19,6	-			19,6	19,6		97,8%				97,8%	97,8%	
13	Sở Công thương	20,0	-	-	-	20,0	20,0	-	7,9	-	-	-	7,9	7,9	-	39,4%				39,4%	39,4%	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
	Văn phòng Sở Công thương	20,0	-			20,0	20,0		7,9	-			7,9	7,9		39,4%				39,4%	39,4%	
14	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	188,8	-	-	-	188,8	188,8	-	178,5	-	-	-	178,5	178,5	-	94,5%				94,5%	94,5%	
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	188,8	-			188,8	188,8		178,5	-			178,5	178,5		94,5%				94,5%	94,5%	
15	Sở Nội vụ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Văn phòng Sở Nội vụ	-	-			-	-		-	-			-									
16	Ban Dân tộc tỉnh	56,6	-			56,6	56,6		3,6	-			3,6	3,6		6,4%				6,4%	6,4%	
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	50,0	-			50,0	50,0		49,7	-			49,7	49,7		99,4%				99,4%	99,4%	
18	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	50,0	-			50,0	50,0		2,7	-			2,7	2,7		5,5%				5,5%	5,5%	
19	Hội Nông dân tỉnh	200,0	-			200,0	200,0		198,9	-			198,9	198,9		99,4%				99,4%	99,4%	
20	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, BCH đoàn tỉnh	50,0	-			50,0	50,0		-	-			-	-								
21	Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh	-	-			-	-		-	-			-									
22	Hội Cựu chiến binh tỉnh	11,9	-			11,9	11,9		11,8	-			11,8	11,8		99,0%				99,0%	99,0%	
23	Liên minh hợp tác xã tỉnh	120,0	-			120,0	120,0		120,0	-			120,0	120,0		100,0%				100,0%	100,0%	
24	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	6.612,0	-			6.612,0	6.612,0		3.254,4	-			3.254,4	3.254,4		49,2%				49,2%	49,2%	
25	Sở Ngoại vụ	20,0	-			20,0	20,0		-	-			-									
26	Văn phòng UBND tỉnh	-	-			-	-		-	-			-									
27	Công an tỉnh	20,0	-			20,0	20,0		20,0	-			20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%	
28	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	20,0	-			20,0	20,0		20,0	-			20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%	
29	Cục Thống kê tỉnh	20,0	-			20,0	20,0		20,0	-			20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%	
30	Bảo hiểm xã hội tỉnh	-	-			-	-		-	-			-									
31	Kho bạc nhà nước	20,0	-			20,0	20,0		20,0	-			20,0	20,0		100,0%				100,0%	100,0%	
32	Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh Tuyên Quang	20,0	-			20,0	20,0		-	-			-									
33	Ngân hàng nhà nước	-	-			-	-		-	-			-									
34	Ban điều phối các dự án vốn nước ngoài	0,0	-			0,0	0,0		-	-			-									
35	Ban di dân tái định cư thủy điện Tuyên Quang	-	-			-	-		-	-			-									
36	Tỉnh ủy (Báo Tuyên Quang)	-	-			-	-		-	-			-									
37	Công ty điện lực Tuyên Quang	20,0	-			20,0	20,0		-	-			-									
38	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tính quản lý	194.928,3	194.928,3	194.928,3	-	-		-	131.711,8	131.711,8	131.711,8	-	-	-	-	67,6%	67,6%	67,6%				
37.1	UBND huyện Lâm Bình	96.658,9	96.658,9	96.658,9		-			51.564,4	51.564,4	51.564,4		-			53,3%						
37.2	UBND huyện Na Hang	32.729,1	32.729,1	32.729,1		-			32.602,4	32.602,4	32.602,4		-			99,6%						
37.3	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	5.230,1	5.230,1	5.230,1		-			1.247,4	1.247,4	1.247,4		-			23,8%						

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
37.4	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	60.310,3	60.310,3	60.310,3		-			46.297,6	46.297,6	46.297,6		-			76,8%						
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	164.173,1	154.906,9	72.224,9	82.682,0	9.266,3	9.266,3	-	12.734,8	6.078,9	6.078,9	71.882,3	6.655,9	6.655,9	-	7,8%	3,9%	8,4%	86,9%	71,8%	71,8%	
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.608,9	-	-	-	1.608,9	1.608,9	-	566,0	-	-	-	566,0	566,0	-	35,2%				35,2%	35,2%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	1.608,9	-			1.608,9	1.608,9		566,0	-			566,0	566,0		35,2%				35,2%	35,2%	
2	Văn phòng điều phối CTMT quốc gia xây dựng nông thôn mới	1.443,5	-			1.443,5	1.443,5		1.087,7	-			1.087,7	1.087,7		75,4%				75,4%	75,4%	
3	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	2.591,7	-	-	-	2.591,7	2.591,7	-	1.709,2	-	-	-	1.709,2	1.709,2	-	66,0%				66,0%	66,0%	
3.1	Chi cục Phát triển nông thôn	1.709,9	-			1.709,9	1.709,9		888,3	-			888,3	888,3		52,0%				52,0%	52,0%	
3.3	Chi cục Chăn nuôi Thú y và Thủy sản)	141,8				141,8	141,8		111,4				111,4	111,4								
3.4	CC chất lượng, chế biến và Phát triển thị trường)	515,0				515,0	515,0		515,0				515,0	515,0								
3.2	Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật	165,0	-			165,0	165,0		134,6	-			134,6	134,6		81,6%				81,6%	81,6%	
3.5	Chi cục Thủy lợi	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0								
3.6	Trung tâm Khuyến nông)	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0								
3.7	Trung tâm nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn)	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0								
3.8	Chi cục Kiểm lâm	15,0				15,0	15,0		15,0				15,0	15,0								
4	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	41,1	-	-	-	41,1	41,1	-	16,3	-	-	-	16,3	16,3	-	39,7%				39,7%	39,7%	
	Văn phòng Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	41,1	-			41,1	41,1		16,3	-			16,3	16,3		39,7%				39,7%	39,7%	
5	Sở Xây dựng	35,2	-	-	-	35,2	35,2	-	11,6	-	-	-	11,6	11,6	-	32,9%				32,9%	32,9%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	35,2	-			35,2	35,2		11,6	-			11,6	11,6		32,9%				32,9%	32,9%	
6	Sở Tài nguyên và Môi trường	28,6	-	-	-	28,6	28,6	-	2,8	-	-	-	2,8	2,8	-	9,8%				9,8%	9,8%	
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	28,6	-			28,6	28,6		2,8	-			2,8	2,8		9,8%				9,8%	9,8%	
7	Sở Y tế	50,0	-	-	-	50,0	50,0	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Văn phòng Sở Y tế	50,0	-			50,0	50,0		-	-			-									
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	73,7	-			73,7	73,7		66,7	-			66,7	66,7		90,5%				90,5%	90,5%	
9	Sở Kế hoạch và Đầu tư	15,0	-			15,0	15,0		15,0	-			15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
10	Sở Nội vụ	183,7	-	-	-	183,7	183,7	-	183,0	-	-	-	183,0	183,0	-	99,6%				99,6%	99,6%	
	Văn phòng Sở Nội vụ	183,7	-			183,7	183,7		183,0	-			183,0	183,0		99,6%				99,6%	99,6%	
11	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	15,0	-	-	-	15,0	15,0	-	14,9	-	-	-	14,9	14,9	-	99,2%				99,2%	99,2%	
	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	15,0	-			15,0	15,0		14,9	-			14,9	14,9		99,2%				99,2%	99,2%	
12	Hội Nông dân tỉnh	652,0	-	-	-	652,0	652,0	-	644,5	-	-	-	644,5	644,5	-	98,9%				98,9%	98,9%	
12.1	Hội Nông dân tỉnh	287,8	-			287,8	287,8		281,2	-			281,2	281,2		97,7%				97,7%	97,7%	
12.2	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	364,2	-			364,2	364,2		363,3	-			363,3	363,3		99,7%				99,7%	99,7%	
13	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	430,9	-			430,9	430,9		361,0	-			361,0	361,0		83,8%				83,8%	83,8%	
14	Sở Công thương	34,1	-	-	-	34,1	34,1	-	28,8	-	-	-	28,8	28,8	-	84,5%				84,5%	84,5%	
	Văn phòng Sở Công thương	34,1	-			34,1	34,1		28,8	-			28,8	28,8		84,5%				84,5%	84,5%	
15	Sở Tư pháp	325,7	-	-	-	325,7	325,7	-	300,1	-	-	-	300,1	300,1	-	92,2%				92,2%	92,2%	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15.1	Văn phòng Sở Tư pháp	325,7	-			325,7	325,7		300,1	-			300,1	300,1		92,2%				92,2%	92,2%	
15.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước	-	-			-	-		-	-			-									
16	Sở Tài chính	15,0	-			15,0	15,0		7,2	-			7,2	7,2		47,7%				47,7%	47,7%	
17	Sở Giao thông Vận tải	15,0	-	-	-	15,0	15,0	-	14,1	-	-	-	14,1	14,1	-	94,2%				94,2%	94,2%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	15,0	-			15,0	15,0		14,1	-			14,1	14,1		94,2%				94,2%	94,2%	
18	Sở Thông tin và Truyền thông	15,0	-	-	-	15,0	15,0	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	15,0	-			15,0	15,0		-	-			-									
19	Cục Thống kê tỉnh	177,3	-			177,3	177,3		122,8	-			122,8	122,8		69,2%				69,2%	69,2%	
20	Văn phòng UBND tỉnh	15,0	-			15,0	15,0		4,2	-			4,2	4,2		28,3%				28,3%	28,3%	
21	Công an tỉnh	1.464,8	-			1.464,8	1.464,8		1.464,8	-			1.464,8	1.464,8		100,0%				100,0%	100,0%	
22	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	35,0	-			35,0	35,0		35,0	-			35,0	35,0		100,0%				100,0%	100,0%	
23	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tính quản lý	154.906,9	154.906,9	72.224,9	82.682,0	-	-	-	6.078,9	6.078,9	6.078,9	71.882,3	-	-	-	3,9%	46,4%					
	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	154.906,9	154.906,9	72.224,9	82.682,0	-			6.078,9	6.078,9	6.078,9	71.882,3	-			3,9%						
III	CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	269.186,4	170.272,7	170.272,7	-	98.913,7	98.913,7	-	130.267,8	69.739,0	69.739,0	-	60.528,8	60.528,8	-	48,4%	41,0%	41,0%		61,2%	61,2%	
1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	8.512,4	-	-	-	8.512,4	8.512,4	-	5.977,4	-	-	-	5.977,4	5.977,4	-	70,2%				70,2%	70,2%	
1.1	Văn phòng Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	7.876,4	-			7.876,4	7.876,4		5.377,8	-			5.377,8	5.377,8		68,3%				68,3%	68,3%	
1.2	Thư viện tỉnh	636,0	-			636,0	636,0		599,6	-			599,6	599,6		94,3%				94,3%	94,3%	
2	Ban Dân tộc tỉnh	21.954,9	-			21.954,9	21.954,9		16.147,8	-			16.147,8	16.147,8		73,5%				73,5%	73,5%	
3	Sở Thông tin và Truyền thông	1.363,0	-	-	-	1.363,0	1.363,0	-	402,0	-	-	-	402,0	402,0	-	29,5%				29,5%	29,5%	
	Văn phòng Sở Thông tin và Truyền thông	1.363,0	-			1.363,0	1.363,0		402,0	-			402,0	402,0		29,5%				29,5%	29,5%	
4	Liên minh hợp tác xã tỉnh	476,6	-			476,6	476,6		376,1	-			376,1	376,1		78,9%				78,9%	78,9%	
5	Sở Y tế	14.479,0	-	-	-	14.479,0	14.479,0	-	5.952,1	-	-	-	5.952,1	5.952,1	-	41,1%				41,1%	41,1%	
5.1	Văn phòng Sở Y tế	6.334,0	-			6.334,0	6.334,0		944,5	-			944,5	944,5		14,9%				14,9%	14,9%	
5.2	Chi cục Dân số KHHGD	1.120,7	-			1.120,7	1.120,7		852,3	-			852,3	852,3		76,0%				76,0%	76,0%	
5.3	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật	3.924,1	-			3.924,1	3.924,1		2.176,6	-			2.176,6	2.176,6		55,5%				55,5%	55,5%	
5.4	Trung tâm Y tế Thành phố	91,3	-			91,3	91,3		28,7	-			28,7	28,7		31,5%				31,5%	31,5%	
5.5	Trung tâm Y tế huyện Yên Sơn	638,5	-			638,5	638,5		476,9	-			476,9	476,9		74,7%				74,7%	74,7%	
5.6	Trung tâm Y tế huyện Sơn Dương	460,7	-			460,7	460,7		273,8	-			273,8	273,8		59,4%				59,4%	59,4%	
5.7	Trung tâm Y tế huyện Hàm Yên	487,5	-			487,5	487,5		305,7	-			305,7	305,7		62,7%				62,7%	62,7%	
5.8	Trung tâm Y tế huyện Chiêm Hóa	646,0	-			646,0	646,0		479,4	-			479,4	479,4		74,2%				74,2%	74,2%	
5.9	Trung tâm Y tế huyện Na Hang	425,2	-			425,2	425,2		221,7	-			221,7	221,7		52,2%				52,2%	52,2%	
5.10	Trung tâm Y tế huyện Lâm Bình	351,1	-			351,1	351,1		192,3	-			192,3	192,3		54,8%				54,8%	54,8%	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					Tổng số	Trong đó						
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra					
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước				
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
6	Sở Giáo dục và Đào tạo	8.487,3	-	-	-	8.487,3	8.487,3	-	597,2	-	-	-	597,2	597,2	-	7,0%				7,0%	7,0%	
	Văn phòng Sở Giáo dục và Đào tạo	8.487,3	-			8.487,3	8.487,3		597,2	-			597,2	597,2		7,0%				7,0%	7,0%	
7	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	353,5	-	-	-	353,5	353,5	-	202,5	-	-	-	202,5	202,5	-	57,3%				57,3%	57,3%	
7.1	Văn phòng Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	174,2	-			174,2	174,2		93,5	-			93,5	93,5		53,7%				53,7%	53,7%	
7.2	Trung tâm dịch vụ việc làm	179,3	-			179,3	179,3		108,9	-			108,9	108,9		60,7%				60,7%	60,7%	
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	957,0	-			957,0	957,0		861,0	-			861,0	861,0		90,0%				90,0%	90,0%	
9	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	28.674,3	-	-	-	28.674,3	28.674,3	-	23.536,8	-	-	-	23.536,8	23.536,8	-	82,1%				82,1%	82,1%	
9.1	Văn phòng Sở Nông nghiệp và PTNT	28,7	-			28,7	28,7		28,7	-			28,7	28,7		99,9%				99,9%	99,9%	
9.2	Văn phòng Chi cục Kiểm lâm	15,0	-			15,0	15,0		15,0	-			15,0	15,0		100,0%				100,0%	100,0%	
9.3	BQL rừng phòng hộ Lâm Bình	6.957,7	-			6.957,7	6.957,7		3.488,8	-			3.488,8	3.488,8		50,1%				50,1%	50,1%	
9.4	BQL rừng phòng hộ Na Hang	1.373,6	-			1.373,6	1.373,6		1.147,8	-			1.147,8	1.147,8		83,6%				83,6%	83,6%	
9.5	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Na hang	1.393,0	-			1.393,0	1.393,0		1.206,1	-			1.206,1	1.206,1		86,6%				86,6%	86,6%	
9.6	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Chiêm Hóa	1.598,1	-			1.598,1	1.598,1		1.066,3	-			1.066,3	1.066,3		66,7%				66,7%	66,7%	
9.7	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Hàm Yên	4.079,9	-			4.079,9	4.079,9		3.758,0	-			3.758,0	3.758,0		92,1%				92,1%	92,1%	
9.8	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng đặc dụng Cham Chu	12,9	-			12,9	12,9		12,0	-			12,0	12,0		93,3%				93,3%	93,3%	
9.9	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Sơn Dương	3.191,9	-			3.191,9	3.191,9		3.145,2	-			3.145,2	3.145,2		98,5%				98,5%	98,5%	
9.10	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Yên Sơn	5.495,5				5.495,5	5.495,5		5.455,4				5.455,4	5.455,4		99,3%				99,3%	99,3%	
9.11	BQL dự án bảo vệ và phát triển rừng huyện Lâm Bình	14,8	-			14,8	14,8		10,7	-			10,7	10,7		72,3%				72,3%	72,3%	
9.12	Ban quản lý rừng đặc dụng Cham Chu	3.604,3	-			3.604,3	3.604,3		3.418,9	-			3.418,9	3.418,9		94,9%				94,9%	94,9%	
9.13	Hạt kiểm lâm Chiêm Hóa	140,5				140,5	140,5		140,5				140,5	140,5		100,0%				100,0%	100,0%	
9.14	Hạt kiểm lâm Hàm Yên	75,0				75,0	75,0		73,3				73,3	73,3		97,7%				97,7%	97,7%	
9.15	Hạt kiểm lâm Sơn Dương	72,5				72,5	72,5		72,5				72,5	72,5		100,0%				100,0%	100,0%	
9.16	Hạt kiểm lâm Lâm Bình	74,0				74,0	74,0		74,0				74,0	74,0		100,0%				100,0%	100,0%	
9.17	Hạt kiểm lâm rừng đặc dụng Cham Chu	73,5				73,5	73,5		68,2				68,2	68,2		92,8%				92,8%	92,8%	
9.18	BQL rừng đặc dụng Tân Trào	473,4				473,4	473,4		355,3				355,3	355,3		75,1%				75,1%	75,1%	
10	Sở Tư pháp	3.092,2	-	-	-	3.092,2	3.092,2	-	2.048,2	-	-	-	2.048,2	2.048,2	-	66,2%				66,2%	66,2%	
10.1	Văn phòng Sở Tư pháp	1.665,0	-			1.665,0	1.665,0		673,5	-			673,5	673,5		40,4%				40,4%	40,4%	
10.2	Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước	1.427,1	-			1.427,1	1.427,1		1.374,8	-			1.374,8	1.374,8		96,3%				96,3%	96,3%	
11	Sở Công thương	54,5	-	-	-	54,5	54,5	-	45,7	-	-	-	45,7	45,7	-	83,8%				83,8%	83,8%	
	Văn phòng Sở Công thương	54,5	-			54,5	54,5		45,7	-			45,7	45,7		83,8%				83,8%	83,8%	
12	Sở Tài chính	30,0	-			30,0	30,0		6,5	-			6,5	6,5		21,5%				21,5%	21,5%	
13	Sở Kế hoạch và Đầu tư	199,1	-			199,1	199,1		98,6	-			98,6	98,6		49,5%				49,5%	49,5%	
14	Sở Xây dựng	88,9	-	-	-	88,9	88,9	-	55,0	-	-	-	55,0	55,0	-	61,8%				61,8%	61,8%	
	Văn phòng Sở Xây dựng	88,9	-			88,9	88,9		55,0	-			55,0	55,0		61,8%				61,8%	61,8%	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
15	Sở Giao thông Vận tải	30,0	-	-	-	30,0	30,0	-	29,7	-	-	-	29,7	29,7	-	98,9%				98,9%	98,9%	
	Văn phòng Sở Giao thông Vận tải	30,0	-			30,0	30,0		29,7	-			29,7	29,7		98,9%				98,9%	98,9%	
16	Sở Tài nguyên và Môi trường	30,0	-	-	-	30,0	30,0	-	-	-	-	-	-	-	-							
	Văn phòng Sở Tài nguyên và Môi trường	30,0	-			30,0	30,0		-	-			-									
17	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	100,0	-			100,0	100,0		99,9	-			99,9	99,9		99,9%				99,9%	99,9%	
18	Hội Nông dân tỉnh	549,4	-			549,4	549,4	-	414,7	-	-	-	414,7	414,7		75,5%				75,5%	75,5%	
	Văn phòng Hội Nông dân tỉnh	308,0	-			308,0	308,0		178,2	-			178,2	178,2		57,9%				57,9%	57,9%	
	Trung tâm Hỗ trợ nông dân	241,4				241,4	241,4		236,5				236,5	236,5		98,0%				98,0%	98,0%	
19	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, BCH đoàn tỉnh	650,0				650,0	650,0		334,7				334,7	334,7		51,5%				51,5%	51,5%	
20	Trung tâm xúc tiến đầu tư tỉnh	4.900,0				4.900,0	4.900,0		2.945,1				2.945,1	2.945,1							60,1%	
21	Trường Cao đẳng nghề - Kỹ thuật công nghệ Tuyên Quang	3.500,0				3.500,0	3.500,0		132,0				132,0	132,0							3,8%	
22	Văn phòng UBND tỉnh	221,0	-			221,0	221,0		55,4	-			55,4	55,4								
23	Công an tỉnh	210,5	-			210,5	210,5		210,5	-			210,5	210,5								
24	Chi đầu tư phát triển các công trình, dự án tính quản lý	170.272,7	170.272,7	170.272,7	-	-	-	-	69.739,0	69.739,0	69.739,0	-	-	-	-	41,0%	41,0%	41,0%				
21.1	Sở Văn hóa Thể thao và Du lịch	15.184,9	15.184,9	15.184,9		-			13.285,5	13.285,5	13.285,5		-			87,5%						
21.2	Liên minh hợp tác xã tỉnh	2.396,0	2.396,0	2.396,0		-			43,0	43,0	43,0		-			1,8%						
21.3	BQL Dự án ĐTXD các công trình Dân dụng và Công nghiệp	95.017,0	95.017,0	95.017,0		-			10.392,4	10.392,4	10.392,4		-			10,9%						
21.4	Ban Dân tộc tỉnh	8.959,0	8.959,0	8.959,0		-			5.287,0	5.287,0	5.287,0		-			59,0%						
21.5	UBND huyện Lâm Bình	14.510,7	14.510,7	14.510,7		-			13.238,6	13.238,6	13.238,6		-			91,2%						
21.6	UBND huyện Na Hang	23.176,9	23.176,9	23.176,9		-			16.514,4	16.514,4	16.514,4		-			71,3%						
21.7	UBND huyện Chiêm Hóa	5.658,0	5.658,0	5.658,0		-			5.658,0	5.658,0	5.658,0		-			100,0%						
21.8	UBND huyện Yên Sơn	-	-	-		-			-	-			-									
21.8	Trường Đại học Tân Trào	-	-	-		-			-	-			-									
21.9	UBND huyện Sơn Dương	5.370,0	5.370,0	5.370,0		-			5.320,0	5.320,0	5.320,0		-			99,1%						
IV	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020	35,8	35,8	35,8	-	-	-	-	18,4	18,4	18,4	-	-	-	-							
1	UBND huyện Lâm Bình	-	-	-		-			-	-			-									
2	UBND huyện Na Hang	35,8	35,8	35,8		-			18,4	18,4	18,4		-									
B	Ngân sách huyện	1.638.933,3	890.986,7	890.986,7	-	747.946,5	747.946,5	-	1.121.371,1	674.241,2	674.241,2	-	447.129,9	447.129,9	-	68,4%	75,7%	75,7%		59,8%	59,8%	
I	CTMT quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025	397.580,1	137.223,8	137.223,8	-	260.356,3	260.356,3	-	249.655,1	92.500,7	92.500,7	-	157.154,4	157.154,4	-	62,8%	67,4%	67,4%		60,4%	60,4%	
1	Huyện Lâm Bình	80.565,1	31.407,2	31.407,2		49.157,9	49.157,9		58.867,6	25.621,3	25.621,3		33.246,3	33.246,3		73,1%				67,6%	67,6%	

STT	Nội dung	Dự toán							Quyết toán							So sánh (%)						
		Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó						Tổng số	Trong đó					
			Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp		
			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra				
				Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21
2	Huyện Na Hang	163.005,5	105.816,6	105.816,6		57.188,9	57.188,9		111.022,1	66.879,4	66.879,4		44.142,7	44.142,7		68,1%				77,2%	77,2%	
3	Huyện Chiêm Hóa	38.371,6	-	-		38.371,6	38.371,6		13.258,5	-			13.258,5	13.258,5		34,6%				34,6%	34,6%	
4	Huyện Hàm Yên	18.576,1	-	-		18.576,1	18.576,1		3.341,7	-			3.341,7	3.341,7		18,0%				18,0%	18,0%	
5	Huyện Yên Sơn	45.404,2	-	-		45.404,2	45.404,2		29.845,2	-			29.845,2	29.845,2		65,7%				65,7%	65,7%	
6	Huyện Sơn Dương	45.071,9	-	-		45.071,9	45.071,9		29.576,2	-			29.576,2	29.576,2		65,6%				65,6%	65,6%	
7	Thành phố Tuyên Quang	6.585,7	-	-		6.585,7	6.585,7		3.743,8	-			3.743,8	3.743,8		56,8%				56,8%	56,8%	
II	CTMT quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025	265.140,9	211.420,2	211.420,2	-	53.720,7	53.720,7	-	167.738,1	138.411,2	138.411,2	-	29.326,9	29.326,9	-	63,3%	65,5%	65,5%		54,6%	54,6%	
1	Huyện Lâm Bình	13.466,7	8.533,7	8.533,7		4.933,0	4.933,0		6.578,5	4.336,1	4.336,1		2.242,4	2.242,4		48,9%	50,8%	50,8%		45,5%	45,5%	
2	Huyện Na Hang	17.209,3	8.214,9	8.214,9		8.994,4	8.994,4		11.521,0	5.084,7	5.084,7		6.436,3	6.436,3		66,9%	61,9%	61,9%		71,6%	71,6%	
3	Huyện Chiêm Hóa	29.446,8	20.065,5	20.065,5		9.381,3	9.381,3		18.289,2	14.122,6	14.122,6		4.166,6	4.166,6		62,1%	70,4%	70,4%		44,4%	44,4%	
4	Huyện Hàm Yên	60.853,7	50.038,7	50.038,7		10.815,0	10.815,0		32.998,5	31.904,3	31.904,3		1.094,2	1.094,2		54,2%	63,8%	63,8%		10,1%	10,1%	
5	Huyện Yên Sơn	51.052,9	45.316,0	45.316,0		5.736,9	5.736,9		37.340,1	32.768,5	32.768,5		4.571,6	4.571,6		73,1%	72,3%	72,3%		79,7%	79,7%	
6	Huyện Sơn Dương	80.568,4	70.067,8	70.067,8		10.500,6	10.500,6		51.201,6	42.339,6	42.339,6		8.862,0	8.862,0		63,6%	60,4%	60,4%		84,4%	84,4%	
7	Thành phố Tuyên Quang	12.543,1	9.183,6	9.183,6		3.359,5	3.359,5		9.809,1	7.855,4	7.855,4		1.953,7	1.953,7		78,2%	85,5%	85,5%		58,2%	58,2%	
III	CTMT quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025	976.212,3	542.342,8	542.342,8	-	433.869,5	433.869,5	-	703.977,9	443.329,3	443.329,3	-	260.648,6	260.648,6	-	72,1%	81,7%	81,7%		60,1%	60,1%	
1	Huyện Lâm Bình	171.820,0	90.385,9	90.385,9		81.434,1	81.434,1		111.579,5	57.714,5	57.714,5		53.865,0	53.865,0		64,9%	63,9%	63,9%		66,1%	66,1%	
2	Huyện Na Hang	179.097,6	93.717,2	93.717,2		85.380,4	85.380,4		144.689,8	80.837,5	80.837,5		63.852,3	63.852,3		80,8%	86,3%	86,3%		74,8%	74,8%	
3	Huyện Chiêm Hóa	184.581,1	96.638,5	96.638,5		87.942,6	87.942,6		137.003,0	85.715,0	85.715,0		51.288,0	51.288,0		74,2%	88,7%	88,7%		58,3%	58,3%	
4	Huyện Hàm Yên	136.369,0	73.467,3	73.467,3		62.901,8	62.901,8		82.644,7	62.461,8	62.461,8		20.182,9	20.182,9		60,6%	85,0%	85,0%		32,1%	32,1%	
5	Huyện Yên Sơn	185.107,2	117.518,0	117.518,0		67.589,2	67.589,2		136.788,3	94.310,9	94.310,9		42.477,4	42.477,4		73,9%	80,3%	80,3%		62,8%	62,8%	
6	Huyện Sơn Dương	116.211,1	70.083,9	70.083,9		46.127,3	46.127,3		89.119,3	61.423,9	61.423,9		27.695,4	27.695,4		76,7%	87,6%	87,6%		60,0%	60,0%	
7	Thành phố Tuyên Quang	3.026,2	532,0	532,0		2.494,2	2.494,2		2.153,3	865,8	865,8		1.287,6	1.287,6		71,2%	162,7%	162,7%		51,6%	51,6%	